



lìng xíng

另行

adverb · separately; in another way

Example Sentence

Fāng àn xū yào lìng xíng tāo lùn
方案需要另行讨论。

The plan needs to be discussed separately.

Trace each character, then write the word on your own.

另	另	另	另	另	另	另	另												
行	行	行	行	行	行	行	行	行											